

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2026/BCTC/SCI E&C-TCKT

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2026 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Website: <https://www.scigroup.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I năm 2026.

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét / kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2026 tại đường dẫn: <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Công ty đang tiếp tục thi công các hợp đồng nhận thầu có giá trị lớn đã kí trong các năm trước, không phát sinh các hợp đồng mới giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm nay.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý I năm 2026
- Văn bản giải trình lợi nhuận

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Thanh Hải



Số: 29.4./2026/SCIEC – CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế
chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, quận Từ Liêm, TP
Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCIE&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCIE&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng quý I năm
2026 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế trong kỳ lãi, chuyển từ lỗ ở báo
cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	126.045.737.902	212.899.414.738	(40,80)%
2	Giá vốn hàng bán	101.204.040.232	215.114.409.710	(52,95)%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.841.697.670	(2.214.994.972)	1.221,52%
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	970.223.592	(21.074.758.345)	104,60%
5	Lợi nhuận sau thuế TNĐN	759.110.795	(20.037.989.739)	103,79%

Nguyên nhân :

Trong kỳ, Công ty đang trong quá trình triển khai thi công các công trình mới nên Doanh
thu và Giá vốn đều giảm. Tốc độ giảm của Giá vốn khác biệt so với tốc độ giảm của Doanh thu
dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh,
Lợi nhuận sau thuế TNĐN của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước và Lợi nhuận sau thuế



TNDN trong kì lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kì năm trước sang lãi ở kì này.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN



Phan Thanh Hải



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	02-43
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	07-43

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,708,276,104,358	1,518,896,742,132
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	180,378,770,242	133,143,896,589
111	1. Tiền		137,378,770,242	20,143,896,589
112	2. Các khoản tương đương tiền		43,000,000,000	113,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6,554,445,064	6,554,445,064
121	1. Chứng khoán kinh doanh		175,656	175,656
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6,554,269,408	6,554,269,408
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		739,081,115,429	693,356,626,022
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	628,261,223,419	592,480,150,977
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	93,534,303,811	91,360,026,520
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31,027,891,506	23,258,751,832
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13,742,303,307)	(13,742,303,307)
140	IV. Hàng tồn kho	9	574,345,333,745	485,371,813,059
141	1. Hàng tồn kho		574,345,333,745	485,371,813,059
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		207,916,439,878	200,469,961,398
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	796,480,934	137,419,000
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		207,089,272,775	200,330,327,498
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	30,686,169	2,214,900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		134,875,315,342	91,857,471,550
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,986,541,903	1,435,930,583
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	2,986,541,903	1,435,930,583
220	II. Tài sản cố định		121,036,705,550	78,971,943,065
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	49,817,437,353	51,781,671,583
222	- Nguyên giá		571,224,833,768	565,948,768,953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(521,407,396,415)	(514,167,097,370)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	69,879,828,153	25,741,983,038
225	- Nguyên giá		81,614,689,680	33,744,420,344
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11,734,861,527)	(8,002,437,306)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1,339,440,044	1,448,288,444
228	- Nguyên giá		2,290,000,000	2,290,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(950,559,956)	(841,711,556)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7,576,000,000	7,576,000,000
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7,576,000,000	7,576,000,000
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2,000,000,000	2,000,000,000
261	1. Đầu tư vào công ty con		2,000,000,000	2,000,000,000
270	VI. Tài sản dài hạn khác		1,276,067,889	1,873,597,902
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	1,276,067,889	1,873,597,902
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,843,151,419,700	1,610,754,213,682

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,348,028,003,980	1,116,155,253,201
310	I. Nợ ngắn hạn		1,302,541,660,884	1,075,044,141,392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	144,075,804,196	155,921,900,750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	393,129,497,460	405,107,227,332
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		494,134,700	494,134,700
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	311,611,470	2,104,862,053
315	5. Phải trả người lao động		20,979,330,921	26,576,358,617
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	54,580,681,755	65,538,199,499
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	134,596,051,963	18,876,054,413
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	520,919,602,784	382,414,877,099
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	15,466,418,706	-
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17,988,526,929	18,010,526,929
330	II. Nợ dài hạn		45,486,343,096	41,111,111,809
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	33,308,978,960	13,467,328,967
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	12,177,364,136	27,643,782,842
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		495,123,415,720	494,598,960,481
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		304,914,090,000	304,914,090,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		304,914,090,000	304,914,090,000
412	2. Thặng dư vốn		(4,065,653,505)	(3,830,997,949)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9,560,557,541	9,560,557,541
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		184,714,421,684	183,955,310,889
420a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		183,955,310,889	182,863,656,949
420b	LNST chưa phân phối năm nay		759,110,795	1,091,653,940
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,843,151,419,700	1,610,754,213,682

Quách Thanh Thủy
Người lậpCao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởngPhan Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay		Năm nay	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	126,045,737,902	212,899,414,738	126,045,737,902	212,899,414,738
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		126,045,737,902	212,899,414,738	126,045,737,902	212,899,414,738
11	4. Giá vốn hàng bán	25	101,204,040,232	215,114,409,710	101,204,040,232	215,114,409,710
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24,841,697,670	(2,214,994,972)	24,841,697,670	(2,214,994,972)
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1,900,620,949	3,314,552,186	1,900,620,949	3,314,552,186
23	7. Chi phí tài chính	27	9,405,193,226	10,275,523,861	9,405,193,226	10,275,523,861
24	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>7,724,080,583</i>	<i>8,376,629,524</i>	<i>7,724,080,583</i>	<i>8,376,629,524</i>
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	16,366,901,801	11,898,791,698	16,366,901,801	11,898,791,698
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		970,223,592	(21,074,758,345)	970,223,592	(21,074,758,345)
31	12. Thu nhập khác	29	25	1,036,768,861	25	1,036,768,861
32	13. Chi phí khác	30	15,045,723	255	15,045,723	255
40	14. Lợi nhuận khác		(15,045,698)	1,036,768,606	(15,045,698)	1,036,768,606
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		955,177,894	(20,037,989,739)	955,177,894	(20,037,989,739)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	196,067,099	-	196,067,099	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		759,110,795	(20,037,989,739)	759,110,795	(20,037,989,739)



Handwritten signature in blue ink.

Quách Thanh Thủy
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
			VND	VND
	1. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		955,177,894	(20,037,989,739)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11,081,571,666	9,353,588,580
03	- Các khoản dự phòng		-	1,665,365,098
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(715,674,969)	1,461,889,258
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,067,010,374)	(1,162,832,720)
06	- Chi phí lãi vay		7,724,080,583	8,376,629,524
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17,978,144,800	(343,349,999)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(54,062,517,273)	(95,567,366,560)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(88,973,520,686)	65,004,156,432
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37,672,170,081)	(45,305,010,151)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(61,531,921)	18,820,045
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,286,662,189)	(6,193,632,692)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,791,167,171)	(6,068,989,393)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15,000,000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(169,884,424,521)	(88,455,372,318)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5,698,150,000)	(1,661,055,555)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1,027,777,778
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,067,010,374	235,365,236
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,631,139,626)	(397,912,541)
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		115,085,910,000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		194,906,571,563	177,853,086,461
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(73,432,493,187)	(121,840,743,815)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(14,799,438,698)	(1,822,020,113)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		221,760,549,678	54,190,322,533
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		47,244,985,531	(34,662,962,326)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		133,143,896,589	69,132,446,914
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111,878	4,171,314
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		180,378,770,242	34,473,655,902

Quách Thanh Thủy
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởngPhạm Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 12/04/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 304.914.090.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 304.914.090.000 VND; tương đương 30.491.409 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tới ngày 31/3, Công ty đã nhận được 115.085.910.000 VND vốn góp của cổ đông để tăng vốn, nhưng Công ty chưa nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nên số tiền này chưa được ghi tăng vốn mà đang được phản ánh tại thuyết minh Phải trả khác.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 671 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 588 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026 là xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ô; Xây dựng nhà không để ô; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng đỡ hồ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt: Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống ... Đập và đê;

- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa được, được liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như: Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rô le, cầu dao, cầu chì...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Cấu trúc Công ty

- | | | |
|--|----------------|-----------------------------------|
| - Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam | Sóc Trăng | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Trung | Quảng Trị | Xây lắp |
- Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Loại động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Bán Nà Củng, xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.	100,00%	100,00%	Xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giá định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản, nợ phải trả áp dụng tỷ giá mua bán ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua bán trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi cổ thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước); và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	710,112,620	1,318,694,944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136,668,657,622	18,825,201,645
Các khoản tương đương tiền (*)	43,000,000,000	113,000,000,000
	180,378,770,242	133,143,896,589
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		
Ngân hàng TMCP Dầu khí và Phát triển Việt Nam	135,662,531,006	7,728,732,650
Ngân hàng phát triển Lào	724,447,354	3,984,620,165
Ngân hàng Lào Việt	211,197,015	3,020,144,199
Các ngân hàng khác	70,482,247	91,704,631
	136,668,657,622	18,825,201,645

(*) Tại 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 2,4% đến 4,75%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,554,269,408	-	6,554,269,408	-
	<u>6,554,269,408</u>	<u>-</u>	<u>6,554,269,408</u>	<u>-</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,2%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần SCI	548,250,328,912	-	509,368,854,487	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12,901,514,400	-	12,901,514,400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	1,378,007,770	-	1,378,007,770	-
<i>Bên khác</i>	65,731,372,337	(12,873,626,681)	68,831,774,320	(12,873,626,681)
Chi nhánh tổng công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - BIDA nhiệt điện Long Phú	36,958,814,420	-	36,958,814,420	-
Phải thu khách hàng khác	28,772,557,917	(12,873,626,681)	31,872,959,900	(12,873,626,681)
	<u>628,261,223,419</u>	<u>(12,873,626,681)</u>	<u>592,480,150,977</u>	<u>(12,873,626,681)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

 Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
 Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>		-		-
Công ty Cổ phần	624,800,000	-	624,800,000	-
Tư vấn SCI				
<i>Bên khác</i>	92,909,503,811	(430,058,500)	90,735,226,520	(430,058,500)
Công ty Cổ phần	10,019,854,150	-	10,649,044,226	-
Dầu tư Phát triển Hưng Hà				
Windey Energy Technology Group Co.,LTD	32,067,922,827	-	33,727,542,800	-
Công ty Cổ phần TS Invest	9,387,526,469	-	8,221,126,469	-
Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	5,726,516,118	-	5,726,516,118	-
Trả trước người bán khác	35,707,684,247	(430,058,500)	32,410,996,907	(430,058,500)
	93,534,303,811	(430,058,500)	91,360,026,520	(430,058,500)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	708,180,673	-	344,697,723	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	53,581,400	-	26,687,100	-
Tạm ứng	4,676,167,957	-	2,930,321,706	-
Ký cược, ký quỹ	708,900,000	-	693,900,000	-
Phải thu Công ty Cổ phần SCI	11,455,176,503	-	11,455,176,503	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCD thuế tài chính	4,159,980,299	-	1,451,678,493	-
Phải thu khác	9,265,904,674	(438,618,126)	6,356,290,307	(438,618,126)
	31,027,891,506	(438,618,126)	23,258,754,832	(438,618,126)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	2,986,541,903	-	1,435,930,583	-
	2,986,541,903	-	1,435,930,583	-

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

Phải thu Công ty Cổ phần SCT	11,455,176,503	-	11,455,176,503	-
	11,455,176,503	-	11,455,176,503	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>12,873,626,681</i>	<i>-</i>	<i>12,873,626,681</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam (VNCON)	6,248,083,094	-	6,248,083,094	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	-	3,425,189,422	-
Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune	1,810,101,671	-	1,810,101,671	-
Khách hàng khác	1,390,252,494	-	1,390,252,494	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>430,058,500</i>	<i>-</i>	<i>430,058,500</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>438,618,126</i>	<i>-</i>	<i>438,618,126</i>	<i>-</i>
	13,742,303,307	-	13,742,303,307	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2,426,921,759	-
Nguyên liệu, vật liệu	59,480,381,674	-	45,473,040,695	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	514,864,952,071	-	437,471,850,605	-
	574,345,333,745	-	485,371,813,059	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quan lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.221.128,927	458.437,614,197	93.526,231,840	2.226,793,989	537,000,000	565,948,768,953
- Mua trong kỳ	-	5.244,037,037	-	32,027,778	-	5.276,064,815
Số dư cuối kỳ	11.221.128,927	463.681,651,234	93.526,231,840	2.258,821,767	537,000,000	571,224,833,768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,042,391,032	411,294,064,248	91,642,750,079	1,987,684,123	200,207,888	514,167,097,370
- Khấu hao trong kỳ	70,132,056	6,939,668,109	100,528,257	63,812,421	66,158,202	7,240,299,045
Số dư cuối kỳ	9,112,523,088	418,233,732,357	91,743,278,336	2,051,496,544	266,366,090	521,407,396,415
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2,178,737,895	47,143,549,949	1,883,481,761	239,109,866	336,792,112	51,781,671,583
Tại ngày cuối kỳ	2,108,605,839	45,447,918,877	1,782,953,504	207,325,223	270,633,910	49,817,437,353

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.194.883,215 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 403.266,668,258 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31,258,965,798	2,485,454,546	33,744,420,344
- Thuê tài chính	32,740,740,741	15,129,528,595	47,870,269,336
Số dư cuối kỳ	63,999,706,539	17,614,983,141	81,614,689,680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,044,294,068	958,143,238	8,002,437,306
- Trích khấu hao	2,879,262,852	853,161,369	3,732,424,221
Số dư cuối kỳ	9,923,556,920	1,811,304,607	11,734,861,527
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	24,214,671,730	1,527,311,308	25,741,983,038
Tại ngày cuối kỳ	54,076,149,619	15,803,678,534	69,879,828,153

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2,290,000,000	2,290,000,000
Số dư cuối kỳ	2,290,000,000	2,290,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	841,711,556	841,711,556
- Khấu hao trong kỳ	108,848,400	108,848,400
Số dư cuối kỳ	950,559,956	950,559,956
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1,448,288,444	1,448,288,444
Tại ngày cuối kỳ	1,339,440,044	1,339,440,044

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	790,480,934	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6,000,000	137,419,000
	796,480,934	137,419,000
b) Dài hạn		
Thi công cải tạo, cung cấp, lắp đặt nội thất văn phòng	1,128,917,889	1,710,097,902
Chi phí trả trước dài hạn khác	147,150,000	163,500,000
	1,276,067,889	1,873,597,902

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	<i>8,961,288,494</i>	<i>8,961,288,494</i>	<i>5,920,598,298</i>	<i>5,920,598,298</i>
Công ty cổ phần SCI	3,855,690,196	3,855,690,196	-	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	5,105,598,298	5,105,598,298	5,920,598,298	5,920,598,298
<i>Bên khác</i>	<i>135,114,515,702</i>	<i>135,114,515,702</i>	<i>150,001,302,452</i>	<i>150,001,302,452</i>
Voith Hydro Private Limited	19,129,838,997	19,129,838,997	39,547,167,428	39,547,167,428
Phải trả các đối tượng khác	115,984,676,705	115,984,676,705	110,454,135,024	110,454,135,024
	144,075,804,196	144,075,804,196	155,921,900,750	155,921,900,750

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Bên liên quan</i>	<i>229,197,305,459</i>	<i>238,131,110,191</i>
Công ty Cổ phần SCI	225,056,567,846	234,990,372,578
Công ty Cổ phần SCI Quang Trị	4,140,737,613	3,140,737,613
<i>Bên khác</i>	<i>163,932,192,001</i>	<i>166,976,117,141</i>
Ban QLĐA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	78,309,319,000	78,309,319,000
Ban QLĐA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	43,627,234,447	43,627,234,447
Người mua trả tiền trước khác	41,995,638,554	45,039,563,694
	393,129,497,460	405,107,227,332

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	494,134,700	494,134,700

(*) Cổ đông chưa tới nhận cổ tức bằng tiền cho các cổ đông chưa lưu ký.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.214.900	-	153.509.491	153.509.491	2.214.900	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	315.664	315.664	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.791.167.171	196.067.099	1.791.167.171	-	196.067.099
Thuế Thu nhập cá nhân	-	280.766.197	659.866.055	886.487.835	28.471.269	82.615.686
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.928.685	-	-	-	32.928.685
	2.214.900	2.104.862.053	1.009.758.309	2.831.480.161	30.686.169	311.611.470

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	16,445,771,509	14,008,353,115
- Trích trước chi phí các công trình	38,134,910,246	31,529,846,384
	54,580,681,755	65,538,199,499
b) Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	16,001,205,480	13,745,041,096
	16,001,205,480	13,745,041,096

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	3,929,807,298	3,765,992,698
- Vốn góp của cổ đông chưa đủ điều kiện tăng vốn (*)	115,085,910,000	-
- Đoàn phí công đoàn và quỹ đồng nghiệp thu của CBNV	9,100,352,666	9,654,739,506
Phải trả Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 8 về		
- thu hộ tiền đền bù của Enerecon	4,005,716,360	4,005,716,360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,474,265,639	1,449,605,849
	134,596,051,963	18,876,054,413

(*) Tại ngày 31/3, Công ty đã kết thúc quá trình phát hành cổ phiếu để tăng vốn, nhưng Công ty chưa nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính.

a2) Chi tiết theo đối tượng

- Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 8	4,005,716,360	4,005,716,360
	4,005,716,360	4,005,716,360

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Ttr Liem, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	371,871,831,736	371,871,831,736	193,789,185,563	73,282,493,187	492,378,524,112	492,378,524,112
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	188,871,831,736	188,871,831,736	191,289,185,563	72,282,493,187	307,878,524,112	307,878,524,112
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)	183,000,000,000	183,000,000,000	-	-	183,000,000,000	183,000,000,000
- Vay củ nhân (3)	-	-	2,500,000,000	1,000,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	400,000,000	400,000,000	450,000,000	250,000,000	600,000,000	600,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (4)	400,000,000	400,000,000	450,000,000	250,000,000	600,000,000	600,000,000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	10,143,045,363	10,143,045,363	22,260,063,207	4,462,029,898	27,941,078,672	27,941,078,672
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaitlease - Chi nhánh Hà Nội (8)	4,616,142,898	4,616,142,898	21,197,324,007	3,003,948,985	22,809,517,920	22,809,517,920
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	4,359,352,512	4,359,352,512	948,441,000	1,160,547,000	4,147,246,512	4,147,246,512
Các công ty cho thuê tài chính khác (5, 7)	1,167,549,953	1,167,549,953	114,298,200	297,533,913	984,314,240	984,314,240
	382,414,877,099	382,414,877,099	216,499,248,770	77,994,523,085	520,919,602,784	520,919,602,784
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn Ngân hàng	4,535,000,000	4,535,000,000	1,217,386,000	250,000,000	5,502,386,000	5,502,386,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (4)	4,535,000,000	4,535,000,000	1,217,386,000	250,000,000	5,502,386,000	5,502,386,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Tír Lĩm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn	19,475,374,330	19,475,374,330	51,671,736,000	14,799,438,698	56,347,671,632	56,347,671,632
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (8)	10,463,327,234	10,463,327,234	51,671,736,000	13,341,357,785	48,793,705,449	48,793,705,449
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	7,653,999,792	7,653,999,792	-	1,160,547,000	6,493,452,792	6,493,452,792
Các công ty cho thuê tài chính khác (5,7)	1,358,047,304	1,358,047,304	-	297,533,913	1,060,513,391	1,060,513,391
	24,010,374,330	24,010,374,330	52,889,122,000	15,049,438,698	61,850,057,632	61,850,057,632
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10,543,045,363)	(10,543,045,363)	(22,710,063,207)	(4,712,039,898)	(28,541,078,672)	(28,541,078,672)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	13,467,328,967	13,467,328,967			33,308,978,960	33,308,978,960
c) Vay và nợ thuế tài chính là bên liên quan						
- Công ty Cổ phần SCI Quang Trí (2)	183,000,000,000	183,000,000,000	-	-	183,000,000,000	183,000,000,000
	183,000,000,000	183,000,000,000	-	-	183,000,000,000	183,000,000,000

Làng 3, Thôn C, Tọa như Golden Paddy, Phường Tô Têm, TP.Hà Nội

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 31/03/2026	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông Hợp đồng tín dụng số 01/283367/2025/HĐTD ngày 09/06/2025	7.576.000,000	Dầu tư hệ thống băng tải RCC và phụ kiện đi kèm	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5.502.386,000 4.435.000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2026/283367/HĐTD ngày 13/02/2026	2.322.925,500	Mua sắm máy móc thiết bị thi công	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	1.067.386,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính						
STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 31/03/2026	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội Hợp đồng thuê tài chính số 21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023	1.347.250,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	527,121,440 346,435,718	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000642/HĐCTC ngày 21/11/2023	930,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	180,685,722	
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng thuê tài chính số 02.056/2024/TSC- CTTC ngày 04/06/2024	3.250,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	6,493,452,792 1,083,317,000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.057/2024/TSC- CTTC ngày 04/06/2024	984,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	348,486,000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.058/2024/TSC- CTTC ngày 04/06/2024	766,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	271,273,000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.066/2024/TSC- CTTC ngày 17/06/2024	984,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	348,486,000	

Bảng 3. Hợp C. (tính theo Golden Palace, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng kể từ ngày nhận nợ	Dư nợ gốc tại ngày 31/03/2024	Phương thức bảo đảm tiền vay
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2024/TSC-CTTC ngày 10/10/2024	6.850.000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.413.496,000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.092/2023/TSC-CTTC ngày 25/07/2023	3.728.814.900	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	353.482.512	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.125/2025/TSC-CTTC ngày 30/09/2025	2.621.024.800	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.674.912.280	
7	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng thuê tài chính số SBL020202405004 ngày 06/05/2024	1.828.771.668	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	533.391,951 533.391,951	
8	Công ty CTTC TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà Nội Hợp đồng thuê tài chính số B251136313 ngày 20/11/2025	2.040.000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	48.793,705,449 1.396.266,668	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251132213 ngày 20/11/2025	3.733.200,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.394.835,600	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251136213 ngày 08/12/2025	2.040.000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.396.266,668	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251216113 ngày 16/12/2025	2.040.000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.455.200,001	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251120713 ngày 16/12/2025	3.733.200,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.662.508,481	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251215813 ngày 06/01/2026	11.120.000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	8.253.511,110	

Làng 5, Thôn C, Xã Nhị Xuân, Huyện Phú Xuyên, Thành Phố Hà Nội

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng kể từ ngày nhận nợ	Dư nợ gốc tại ngày 31/03/2026	Phương thức bảo đảm tiền vay
	Hợp đồng thuê tài chính số B251246911 ngày 16/01/2026	4,421,700,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3,275,658,056	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251216613 ngày 22/01/2026	2,040,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,514,133,334	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260120911 ngày 22/01/2026	7,395,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	5,412,189,366	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260127711 ngày 22/01/2026	3,519,816,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2,696,507,958	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260121711 ngày 22/01/2026	990,528,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	762,961,540	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260116313 ngày 13/01/2026	6,450,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4,973,666,667	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260121113 ngày 17/03/2026	6,450,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	5,160,000,000	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260336113 ngày 31/03/2026	9,300,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	7,440,000,000	

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15,466,418,706	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	15,466,418,706	-
	<u>15,466,418,706</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12,177,364,136	27,643,782,842
	<u>12,177,364,136</u>	<u>27,643,782,842</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	304,914,090,000	(3,830,997,949)	9,560,557,541	183,055,656,949		493,699,306,541
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	1,091,653,940		1,091,653,940
Thủ lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(192,000,000)		(192,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	304,914,090,000	(3,830,997,949)	9,560,557,541	183,955,310,889		494,598,960,481
Số dư đầu năm nay	304,914,090,000	(3,830,997,949)	9,560,557,541	183,955,310,889		494,598,960,481
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	759,110,795		759,110,795
Tăng khác	-	(234,655,556)	-	-		(234,655,556)
Số dư cuối kỳ này	304,914,090,000	(4,065,653,505)	9,560,557,541	184,714,421,684		495,123,415,720

Tại ngày 31/3, Công ty đã kết thúc quá trình phát hành cổ phiếu để tăng vốn, nhưng Công ty chưa nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính. Do đó số tiền nhận được của cổ đông đang được phản ánh tại thuyết minh Phái trả khác. Chi tiết về đợt tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 11.508.591 cổ phiếu.
- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1.
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu.
- Ngày phát hành hoàn thành (kết thúc đợt chào bán): 03/03/2026.
- Tính hình sử dụng vốn đã góp: Công ty đã dùng toàn bộ vốn góp để trả nợ vay ngắn hạn cho Ngân hàng BIDV trong quý II/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Công ty mẹ	51.00%	155,507,890,000	51.00%	155,507,890,000
Các cổ đông khác	49.00%	149,406,200,000	49.00%	149,406,200,000
	100%	304,914,090,000	100%	304,914,090,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	304,914,090,000	304,914,090,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>304,914,090,000</i>	<i>304,914,090,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>304,914,090,000</i>	<i>304,914,090,000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>494,134,700</i>	<i>494,134,700</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>494,134,700</i>	<i>494,134,700</i>

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,491,409	30,491,409
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	30,491,409	30,491,409
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30,491,409</i>	<i>30,491,409</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,491,409	30,491,409
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30,491,409</i>	<i>30,491,409</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,560,557,541	9,560,557,541
	9,560,557,541	9,560,557,541

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3,900.24	74,058.54
- Kip Lào (LAK)	754,923,308.70	7,574,310,824.70
- Đồng Euro (EUR)	3,468.04	3,470.76

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 Năm 2026</u>	<u>Quý 1 Năm 2025</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,866,380,449	1,959,680,266
Doanh thu hợp đồng xây dựng	123,179,357,453	210,939,734,472
	<u>126,045,737,902</u>	<u>212,899,414,738</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>108,815,279,157</u>	<u>201,109,487,566</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 Năm 2026</u>	<u>Quý 1 Năm 2025</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	2,651,254,652	1,781,117,529
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	98,552,785,580	213,333,292,181
	<u>101,204,040,232</u>	<u>215,114,409,710</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 Năm 2026</u>	<u>Quý 1 Năm 2025</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,067,010,374	135,054,942
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	107,823,728	3,176,453,763
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	725,786,847	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3,043,481
	<u>1,900,620,949</u>	<u>3,314,552,186</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 Năm 2026</u>	<u>Quý 1 Năm 2025</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,724,080,583	8,376,629,524
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,670,918,257	436,926,327
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10,111,878	1,461,889,258
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(3,756)
Chi phí tài chính khác	82,508	82,508
	<u>9,405,193,226</u>	<u>10,275,523,861</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	406,033,587	271,984,961
Chi phí nhân công	9,250,117,183	6,535,322,435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	818,610,248	957,959,318
Thuế, phí, lệ phí	1,256,923,977	622,105,315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,198,012,707	1,203,567,933
Chi phí khác bằng tiền	3,437,204,099	2,307,851,736
	16,366,901,801	11,898,791,698

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1,027,777,778
Thu nhập khác	25	8,991,083
	25	1,036,768,861

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
	VND	VND
Chi phí khác	15,045,723	255
	15,045,723	255

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	955,177,894	(20,037,989,739)
Các khoản điều chỉnh tăng	25,157,601	255
- Chi phí không hợp lệ	15,045,723	255
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	10,111,878	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4,171,314)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(4,171,314)
Thu nhập chịu thuế TNDN	980,335,495	(20,042,160,798)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất	196,067,099	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1,791,167,171	6,068,989,393
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1,791,167,171)	(6,068,989,393)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	196,067,099	-

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76,702,629,514	68,988,684,765
Chi phí nhân công	42,683,763,553	34,370,305,339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,081,571,666	9,353,588,580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,540,938,704	38,246,564,394
Chi phí khác bằng tiền	7,955,140,062	10,765,231,192
	194,964,043,499	161,724,374,270

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180,378,770,242	-	-	180,378,770,242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	645,546,811,618	2,986,541,903	-	648,533,353,521
Các khoản cho vay	6,554,269,408	-	-	6,554,269,408
	832,479,851,268	2,986,541,903	-	835,466,393,171
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	133,143,896,589	-	-	133,143,896,589
Phải thu khách hàng, phải thu khác	601,996,599,502	1,435,930,583	-	603,432,530,085
Các khoản cho vay	6,554,269,408	-	-	6,554,269,408
	741,694,765,499	1,435,930,583	-	743,130,696,082

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	520,919,602,784	33,308,978,960	-	554,228,581,744
Phải trả người bán, phải trả khác	278,671,856,159	-	-	278,671,856,159
Chi phí phải trả	54,580,681,755	-	-	54,580,681,755
	854,172,140,698	33,308,978,960	-	887,481,119,658

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	382.414.877.099	13.467.328.967	-	395.882.206.066
Phải trả người bán, phải trả khác	174.797.955.163	-	-	174.797.955.163
Chi phí phải trả	65.538.199.499	-	-	65.538.199.499
	622.751.031.761	13.467.328.967	-	636.218.360.728

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp/có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

b) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng (chờ công văn chấp thuận của Ủy ban chứng khoán trong đợt phát hành cổ phiếu)	115.102.139.126	-

c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	194.906.571.563	177.853.086.461

d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	73.432.493.187	121.840.743.815

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Theo khu vực địa lý

	Lãnh thổ Việt Nam VND	Lãnh thổ nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,380,011,912	111,665,725,990	126,045,737,902
Tài sản bộ phận	215,899,178,794	1,627,252,240,906	1,843,151,419,700
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	4,746,037,037	530,027,778	5,276,064,815

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Lĩnh 8	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Bà Mai Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Lê Huy Thành	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Duy Toàn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		108,815,279,157	201,109,487,566
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	108,815,279,157	200,358,792,940
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	750,694,626
Mua hàng hóa, dịch vụ		3,859,863,771	5,248,190,728
Công ty Cổ phần SCI	Cùng tập đoàn	3,855,690,196	5,248,190,728
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	4,173,575	-
Phát sinh lãi vay trong kỳ		2,256,164,384	2,132,876,712
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	2,256,164,384	2,132,876,712

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng		562,529,851,082	523,648,376,657
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	548,250,328,912	509,368,854,487
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI		1,378,007,770	1,378,007,770
	Cùng tập đoàn		
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu		12,901,514,400	12,901,514,400
	Cùng tập đoàn		
Phải trả người bán		8,961,288,494	5,920,598,298
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	3,855,690,196	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	5,105,598,298	5,920,598,298
Người mua trả tiền trước		229,197,305,459	238,131,110,191
Công ty Cổ phần SCI	Cùng tập đoàn	225,056,567,846	234,990,372,578
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị		4,140,737,613	3,140,737,613
	Cùng tập đoàn		
Trả trước cho người bán		624,800,000	624,800,000
Công ty Cổ phần tư vấn SCI		624,800,000	624,800,000
	Cùng tập đoàn		
Chi phí phải trả về lãi vay		16,001,205,480	13,745,041,096
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị		16,001,205,480	13,745,041,096
	Cùng tập đoàn		
Vay và nợ thuê tài chính		183,000,000,000	183,000,000,000
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị		183,000,000,000	183,000,000,000
	Cùng tập đoàn		
Phải thu khác		11,455,176,503	11,455,176,503
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	11,455,176,503	11,455,176,503
Phải trả khác		4,005,716,360	4,005,716,360
Công ty Cổ phần điện gió Hương Linh 8		4,005,716,360	4,005,716,360
	Cùng tập đoàn		

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	293,143,228	204,604,000
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	-	97,796,000
Ông Lê Huy Thánh	Thành viên HĐQT độc lập (bỏ nhiệm ngày 28/3/2025)	24,000,000	-
Ông Nguyễn Duy Toàn	Thành viên HĐQT độc lập (bỏ nhiệm ngày 28/3/2025)	24,000,000	-
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28/3/2025)	-	24,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
		VND	VND
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28/3/2025)	-	24,000,000
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	317,228,430	272,497,000
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc, Thành viên HĐQT	305,751,632	225,775,000
Bà Mai Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	258,258,810	171,787,666
Ông Nguyễn Chí Tuyền	Phó Giám đốc	268,666,430	199,365,333
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc	288,393,701	203,120,333
Ông Trần Hoài Nam	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 04/12/2025)	291,719,636	105,926,000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISIC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025.

Ban Giám đốc Công ty đã phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo sự điều chỉnh của Thông tư 99/2025/TT-BTC. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

		Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	VND	VND	VND	
Bảng Cân đối kế toán riêng					
Phải trả ngắn hạn khác	320	19,370,189,113	18,876,054,413	(494,134,700)	Tách mục phải trả cổ tức

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ
Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước</u>	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Ghi chú</u>
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	494,134,700	494,134,700	Tách mục phải trả cổ tức

Quách Thanh Thủy
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

13